1	1	[piě]	**Phết = xêu**	丿									
2	1	[zhǔ]	**Chủ = chấm**	丶									
3	3	[yǐn]	**Dẫn = chậm**	廴									
4	7	[chuò]	**Sước = đi**	辶									
	3			辶									
5	7	[mài]	**Mạch = Mì**	麥									
6	6	[mǐ]	Mễ= **Gạo**	米									
7	4	[shū]	**Thù = Giáo**	殳									
8	5	[shǐ]	**Thỉ = Tên**	矢									
9	12	[hēi]	**Hắc = Đen**	黑									

10	7	[chì]	**Xích = Đỏ**	赤									
11	3	[xiǎo]	**Tiểu = Nhỏ**	小									
12	3	[dà]	**Đại = To**	大									
13	3	[shì]	**Sỉ = Trò**	士									
14	4	[wén]	**Văn = chử**	文									
15	8	[mén]	**Môn = cửa**	門									
16	4	[hù]	**Hộ = nhà**	戶									
17	4	[fù]	**Phụ = cha**	父									
18	3	[gōng]	**Công = thợ**	工									
19	4	[wǎng]	**Võng = lưới**	网									

	5			罒									
	4			罒									
20	11	[mā]	**Ma = gai**	麻									
21	11	[lù]	**Lộc = nai**	鹿									
22	4	[quǎn]	**Khuyển = chó**	犬									
	3			犭									
23	9	[fēng]	**Phong = gió**	風									
24	8	[yǔ]	**Vũ = mưa**	雨									
25	5	[guā]	**Qua = dưa**	瓜									
26	6	[dòu]	**Đậu = đậu**	豆									

27	5	[róu]	**Nhựu = dấu**	肉									
28	6	[yù]	**Duật = noi**	聿									
29	3	[jǐ]	**Kỷ = mình**	己									
30	2	[bīng]	**Băng = giá**	冫									
31	3	[yì]	**Dặc = ná**	弋									
32	3	[gōng]	**Cung = cung**	弓									
33	5	[yòng]	**Dụng = dùng**	用									
34	7	[zú]	**Túc = đủ**	足									
35	3	[xì]	**Hệ = tủ**	匚									
36	3	[fāng]	**Phương = gương**	匚									

37	10	[gǔ]	**Cốt = xương**	骨									
38	2	[jié]	**Tiết = mắt**	卩									
	2			巳									
39	13	[dǐng]	**Đỉnh = vạt**	鼎									
40	10	[lì]	**Lịch = nồi**	鬲									
41	2	[hǎn]	**Hán = bờ**	厂									
42	2	[jiǒng]	**Quynh = trống**	冂									
43	3	[chè]	**Triệt = mộng**	屮									
44	4	[zhī]	**Chi = nhành**	支									
45	8	[qīng]	**Thanh = xanh**	青									

46	5	[bái]	**Bạch = trắng**	白									
47	8	[fēi]	**Phi = chẳng**	非									
48	4	[wú]	**Vô = không**	无									
	12			無									
49	3	[chuān]	**Xuyên = sông**	川									
	3			巛									
50	4	[shuǐ]	**Thủy = nước**	水									
	3			氵									
51	3	[chì]	**Xích = bước**	彳									
52	6	[xíng]	**Hành = đi**	行									

53	5	[pí]	**Bì = da**	皮									
54	6	[ròu]	**Nhục = thịt**	肉									
			Nhục = thịt	月									
55	3	[yāo]	**Yêu = ít**	幺									
56	2	[tóu]	**Đầu = đầu**	亠									
57	3	[suī]	**Truy = sau**	夂									
58	3	[zhǐ]	**Chỉ = chậm**	夊									
59	4	[qiáng]	**Tường = tấm**	爿									
60	5	[pǐ]	**Thất = chân**	疋									
61	3	[shī]	**Thi = thây**	尸									

62	4	[zhǎo]	Trảo = vuốt	爪									
			Trảo = vuốt	爫									
63	13	[shǔ]	Thử = chuột	鼠									
64	16	[guī]	Quy = rùa	龜									
65	10	[dòu]	Đấu = tranh	鬥									
66	4	[pū]	phộc = đánh	攴									
	4		phộc = đánh	攵									
67	6	[yǔ]	Vũ = cánh	羽									
68	4	[máo]	Mao = lông	毛									
69	16	[lóng]	Long = rồng	龍									

70	10	[guǐ]	**Qủy = qủy**	鬼									
71	4	[qì]	**Khí = khí**	气									
72	6	[sè]	**Sắc = màu**	色									
73	7	[zhì]	**Trỉ = sâu**	豸									
74	9	[jiǔ]	**Cửu = hẹ**	韭									
75	2	[jī]	**Kỷ = ghế**	几									
76	4	[mù]	**Mộc = cây**	木									
77	14	[qí]	**Tề = tày**	齊									
78	4	[bǐ]	**Tỉ = ví**	比									
79	7	[bèi]	**Bối = quí**	貝									

80	12	[huáng]	**Hoàng = vàng**	黄									
	3	[qiān]	**Thiên = ngàn**	千									
81	1	[yī]	**Nhất = một**	一									
82	5	[gān]	**Cam = ngọt**	甘									
83	7	[xīn]	**Tân = cay**	辛									
84	4	[rì]	**Nhật = ngày**	日									
85	3	[xī]	**Tịch = tối**	夕									
86	11	[lǔ]	**Lỗ = muối**	鹵									
87	9	[shí]	**Thực = ăn**	食									
88	3	[jīn]	**Cân = khăn**	巾									

89	6	[yī]	**Y = áo**	衣									
			Y = áo	衤									
90	5	[máo]	**Mâu = giáo**	矛									
91	2	[dāo]	**Đao = dao**	刀									
			Đao = dao	刂									
92	3	[wéi]	**Vi = rào**	囗									
93	3	[tǔ]	**Thổ = đất**	土									
94	3	[cùn]	**Thốn = tất**	寸									
95	2	[rù]	**Nhập = vào**	入									
96	3	[gǒng]	**Củng = vào**	廾									

97	2	[bǔ]	**Bốc = bói**	卜									
98	5	[wǎ]	**Ngõa = ngói**	瓦									
99	6	[zhōu]	**Chu = ghe**	舟									
100	7	[chē]	**Xa = xe**	車									
101	10	[mǎ]	**Mã = ngựa**	馬									
102	4	[huǒ]	**Hỏa = lửa**	火									
			Hỏa = lửa	灬									
103	4	[yuè]	**Nguyệt = trăng**	月									
104	5	[yá]	**Nha = răng**	牙									
105	3	[kǒu]	**Khẩu = miệng**	口									

106	8	[lì]	**Đãi = lệ**	隶									
107	5	[bò]	**Bát = đi**	癶									
108	12	[shǔ]	**Thử = kê**	黍									
109	5	[hé]	**Hòa = lúa**	禾									
110	6	[cǎo]	**Thảo = cỏ**	艸									
			Thảo = cỏ	艹									
111	6	[zhú]	**Trúc = tre**	竹									
			Trúc = tre	𥫗									
112	6	[yáng]	**Dương = dê**	羊									
113	11	[yú]	**Ngư = cá**	魚									

114	5	[shí]	**Thạch = đá**	石									
115	6	[yà]	**Á = che**	襾									
116	3	[wāng]	**Uông = què**	尢									
117	1	[yǐ]	**Ất = vậy**	乙									
118	7	[zǒu]	**Tẩu = chạy**	走									
119	9	[fēi]	**Phi = bay**	飛									
120	4	[shǒu]	**Thủ = tay**	手									
			Thủ = tay	扌									
121	9	[miàn]	**Diện = mặt**	面									
122	5	[mù]	**Mục = mắt**	目									

123	8	[shǒu]	**Thủ = đầu**	首									
124	6	[chóng]	**Trùng = sâu**	虫									
125	13	[mǐn]	**Mãnh = ếch**	黽									
126	10	[fà]	**Tiêu = tóc**	髟									
127	9	[yè]	**Hiệt = đầu**	頁									
128	4	[niú]	**Ngưu = trâu**	牛									
129	6	[hǔ]	**Hổ = cọp, hùm**	虍									
				虎									
130	3	[guǎng]	**Nghiễm = chóp**	广									
131	10	[gāo]	**Cao = cao**	高									

132	2	**bào**	Bao = Bọc	勹									
133	9	**[gé]**	**Cách = da**	革									
134	9	**[wéi]**	**Vi = trái**	韋									
135	3	**[jì]**	**Ký = nhím**	彐									
			Ký = nhím	彑									
136	1	**[jué]**	**Quyết = quèo**	亅									
137	4	**[gē]**	**Qua = giáo**	戈									
138	5	**[shì]**	**Thị = bảo**	示									
			Thị = bảo	礻									
139	2	**[rén]**	**Nhân = người**	人									

			Nhân = người	亻									
140			Nhân = người	儿									
141	2	[shí]	Thập =mười	十									
142	2	[bā]	Bát = tám	八									
143	7	[lǐ]	Lý = dặm	里									
144	8	[cháng]	Trường = dài	長									
145	6	[chuǎn]	Suyễn = trái	舛									
146	7	[jiàn]	Kiến = thấy	見									
147	3	[gān]	Can = phạm	干									
148	2	[èr]	Nhị = hai	二									

149	6	[ěr]	**Nhĩ = tai**	耳									
150	9	[yīn]	**Âm = tiếng**	音									
151	6	[zhì]	**Chí = đến**	至									
152	6	[zì]	**Tự =từ**	自									
153	2	[sī]	**Tư = tư**	厶									
154	1	[gǔn]	**Cổn = sổ**	丨									
155	4	[shì]	**Thị = họ**	氏									
156	9	[xiāng]	**Hương = thơm**	香									
157	5	[xué]	**Huyệt = hang**	穴									
158	2	[kǎn]	**Khảm = vực**	凵									

159	2	[lì]	Lực = sức	力									
160	7	[shēn]	Thân = mình	身									
161	7	[chén]	Thìn =thìn	辰									
162	7	[yǒu]	Dậu = dậu	酉									
163	6	[xiě]	Huyết = máu	血									
164	4	[xīn]	Tâm = tim	心									
			Tâm = tim	忄									
165	11	[niǎo]	Điểu = chim	鳥									
166	8	[zhuī]	Chuy = chốc	隹									
167	5	[yù]	Ngọc = ngọc	玉									

168	8	[jīn]	**Kim = vàng**	金									
169	7	[gǔ]	**Cốc = hang**	谷									
170	6	[jiù]	**Cữu = cối**	臼									
171	7	[yán]	**Ngôn = nói**	言									
172	4	[yuē]	**Viết = rằng**	曰									
173	15	[chǐ]	**Xỉ = răng**	齒									
174	6	[shé]	**Thiệt = lưỡi**	舌									
175	6	[sī]	**Mịch = sợi**	糸									
				糸									
176	12	[zhī]	**Chỉ = thêu**	黹									

177	4	[jīn]	Cân = cân, Rìu	斤									
178	2	[bǐ]	chủy= thìa	匕									
179	5	[tián]	Điền = ruộng	田									
180	6	[lěi]	Lỗi = cày	耒									
181	4	[yáo]	Hào = giao	爻									
182	7	[biàn]	Biện = biệt	采									
183	4	[qiàn]	Khiếm = thiếu	欠									
184	6	[lǎo]	Lão = già	老									
185	6	[ér]	Nhi = mà	而									
186	2	[yòu]	Hựu = lại	又									

187	3	[nǚ]	Nữ = gái	女									
188	3	[zǐ]	Tử = con	子									
189	8	[fù]	Phụ = non	阜									
				阝									
190	3	[shān]	Sơn = núi	山									
191	14	[bí]	Tỷ = mũi	鼻									
192	7	[jiǎo]	Giác = sừng	角									
193	4	[wú]	Vô = đừng	毋									
194	4	[dǎi]	Đãi = xấu	歹									
195	4	[dǒu]	Đẩu = đấu	斗									

196	4	[fāng]	Phương = vuông	方									
197	3	[shān]	Sam = lông	彡									
198	4	[piàn]	Phiến = miếng	片									
199	5	[nì]	Tật = bệnh	疒									
200	5	[mǐn]	Mảnh = bình	皿									
201	5	[xuán]	Huyền = đen	玄									
202	6	[fǒu]	Phụ = gốm	缶									
203	7	[yì]	Ấp = xóm	邑									
		[fù]		阝									
204	6	[chén]	Thần = tôi	臣									

205	4	[zhǐ]	**Chỉ = thôi**	止									
206	6	[gèn]	**Cấn = vừng**	艮									
207	5	[lì]	**Lập = đứng**	立									
208	2	[mì]	**Mịch = che**	冖									
209	3	[mián]	**Miên = hè**	宀									
210	5	[shēng]	**Sanh = Sinh, sống**	生									
211	13	[gǔ]	**Cổ = trống**	鼓									
212	17	[yuè]	**Dược = kèn**	龠									
213	7	[shǐ]	**Thỉ = heo**	豕									
214	10	[chàng]	**Sưởng = rượu**	鬯									